

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHI XUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2692/QĐ-UBND

Nghi Xuân, ngày 31 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả phúc tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông báo số 78/TB-UBND ngày 22/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp rà soát các giải pháp thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Kế hoạch số 251/KH-SLĐTBXH ngày 04/5/2019 của Sở Lao động - Thương binh & Xã hội về việc tổ chức kiểm tra, thẩm định kết quả phúc tra, rà soát phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018;

Căn cứ vào kết quả phúc tra, rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018 của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh & Xã hội huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả phúc tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 như sau:

- Tổng số hộ dân cư: 28.771 hộ;
- Tổng số hộ nghèo: 1.443 hộ; chiếm tỷ lệ 5,02 %;
- Tổng số nhân khẩu thuộc hộ nghèo: 3.369 người;
- Tổng số hộ cận nghèo: 1.877 hộ; chiếm tỷ lệ 6,52%;
- Tổng số nhân khẩu thuộc hộ cận nghèo: 6.637 người.

Chi tiết theo các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

TT	Xã, thị trấn	Số hộ dân cư	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
			Hộ	Khẩu	Tỷ lệ	Hộ	Khẩu	Tỷ lệ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2/1</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5/1</i>
I	Khu vực thành thị	3,729	170	396	4.56	198	669	5.31
1	Thị trấn Nghi Xuân	771	18	49	2.33	32	112	4.15
2	Thị trấn Xuân An	2,958	152	347	5.14	166	557	5.61
II	Khu vực nông thôn	25,042	1,273	2,973	5.08	1,679	5,968	6.70
1	Xuân Hội	1,589	86	190	5.41	119	431	7.49
2	Xuân Trường	1,479	81	180	5.48	126	427	8.52
3	Xuân Đan	818	51	101	6.23	55	176	6.72
4	Xuân Phổ	1,206	82	166	6.80	117	443	9.70
5	Xuân Hải	1,346	80	184	5.94	140	581	10.40
6	Xuân Yên	1,424	74	161	5.20	124	472	8.71
7	Tiên Điền	904	35	70	3.87	33	107	3.65
8	Xuân Giang	1,665	55	121	3.30	108	351	6.49
9	Xuân Hồng	1,774	60	158	3.38	81	264	4.57
10	Xuân Lam	796	34	81	4.27	40	113	5.03
11	Xuân Lĩnh	830	40	93	4.82	57	212	6.87
12	Xuân Viên	1,311	70	166	5.34	95	305	7.25
13	Xuân Mỹ	1,112	73	143	6.56	86	314	7.73
14	Xuân Thành	1,328	70	228	5.27	85	374	6.40
15	Cổ Đạm	2,361	114	249	4.83	132	444	5.59
16	Xuân Liên	1,768	65	191	3.68	81	214	4.58
17	Cương Gián	3,331	203	491	6.09	200	740	6.00
Tổng cộng		28,771	1,443	3,369	5.02	1,877	6,637	6.52

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện; Ban chỉ đạo thực các Chương trình, mục tiêu Quốc gia của huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở LĐTĐ&XH; (để báo cáo)
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng NTM huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐTĐ&XH;
- Gửi: Văn bản giấy + điện tử.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Nam